TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 610-PX Khai thác 10 - Tân Lập

Tháng 9 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**151**	**78.552,0**	**87.363.000**	**-1.962.800**			**6**	**1.392.616**					**3.045.000**			**89.837.816**	**2.897.000**	**543.400**	**362.500**	**898.400**	**330.000**				**9.980.000**	**494.000**		**15.505.300**	**74.332.516**	
1	HL-02016	Vũ Văn Hải	6.406.000	23	14.536,0	16.166.470	-392.560			1	246.385								16.020.295	512.500	96.100	64.100	160.200	55.000				4.000.000			4.887.900	11.132.395	
2	HL-01961	Trần Văn Hùng	6.545.000	25	15.044,5	16.732.008	-360.466			1	251.731								16.623.273	523.700	98.200	65.500	166.200	55.000							908.600	15.714.673	
3	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	6.261.000	27	14.280,0	15.881.755	-342.148			1	240.808					870.000			16.650.415	500.900	94.000	62.700	166.500	55.000				2.780.000	494.000		4.153.100	12.497.315	
4	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	5.990.000	28	14.575,0	16.209.845	-349.216			1	230.385					870.000			16.961.014	479.300	89.900	60.000	169.600	55.000				1.800.000			2.653.800	14.307.214	
5	HL-02706	Nguyễn Khắc Nam	5.324.000	24	13.444,5	14.952.539	-322.130			1	204.769								14.835.178	426.000	79.900	53.300	148.400	55.000							762.600	14.072.578	
6	HL-02248	Phan Thanh Quang	5.682.000	24	6.672,0	7.420.383	-196.280			1	218.538					1.305.000			8.747.641	454.600	85.300	56.900	87.500	55.000				1.400.000			2.139.300	6.608.341	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**474**	**253.014,1**	**247.103.645**		**21**	**4.634.461**	**32**	**6.502.383**	**586.000**	**439.500**				**33.912**	**7.850.000**	**267.149.901**	**8.946.400**	**1.678.200**	**1.119.400**	**2.671.400**	**1.155.000**	**49.500**		**1.124.067**		**1.508.000**	**936.000**	**19.187.967**	**247.961.934**	
7	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	7.704.000	22	15.392,3	15.032.736				1	296.308							500.000	15.829.044	616.400	115.600	77.100	158.300	55.000							1.022.400	14.806.644	
8	HL-01891	Vũ Đình Hậu	5.305.000	16	8.670,9	8.468.348		5	1.020.192	1	204.038							250.000	9.942.578	424.500	79.600	53.100	99.400	55.000							711.600	9.230.978	
9	HL-01900	Bùi Văn Quyên	7.704.000	16	9.951,9	9.719.424		5	1.481.538	1	296.308							250.000	11.747.270	616.400	115.600	77.100	117.500	55.000							981.600	10.765.670	
10	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	5.186.000	18	5.000,1	4.883.298		6	1.196.769	2	398.923						33.912	200.000	6.712.902	414.900	77.800	51.900	67.100	55.000							666.700	6.046.202	
11	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	5.231.000	28	15.570,5	15.206.773				2	402.385	293.000						400.000	16.302.158	418.500	78.500	52.400	163.000	55.000					728.000		1.495.400	14.806.758	
12	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	4.982.000	25	13.090,0	12.784.218				1	191.615							400.000	13.375.833	398.600	74.800	49.900	133.800	55.000							712.100	12.663.733	
13	HL-02304	Phạm Trung Kiên	5.305.000	21	13.011,9	12.707.942				1	204.038							500.000	13.411.980	424.500	79.600	53.100	134.100	55.000							746.300	12.665.680	
14	HL-02409	Phạm Văn Nhất	5.231.000	25	14.363,8	14.028.262				2	402.385	293.000	439.500					400.000	15.563.147	418.500	78.500	52.400	155.600	55.000	49.500						809.500	14.753.647	
15	HL-02450	Bùi Đình Văn	5.231.000	26	14.372,6	14.036.856				8	1.609.538							400.000	16.046.394	418.500	78.500	52.400	160.500	55.000					260.000		1.024.900	15.021.494	
16	HL-02534	Lưu Đức Ánh	4.982.000	24	12.015,3	11.734.623				1	191.615							400.000	12.326.238	398.600	74.800	49.900	123.300	55.000							701.600	11.624.638	
17	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	4.982.000	25	12.978,9	12.675.713				1	191.615							400.000	13.267.328	398.600	74.800	49.900	132.700	55.000			266.000				977.000	12.290.328	
18	HL-02683	Đào Quốc Tuấn	5.305.000	28	13.596,0	13.278.398				1	204.038							400.000	13.882.436	424.500	79.600	53.100	138.800	55.000					234.000		985.000	12.897.436	
19	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	6.367.000	22	16.760,7	16.369.170				1	244.885							500.000	17.114.055	509.400	95.600	63.700	171.100	55.000							894.800	16.219.255	
20	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	4.982.000	25	12.200,1	11.915.106				2	383.231							400.000	12.698.337	398.600	74.800	49.900	127.000	55.000							705.300	11.993.037	
21	HL-05474	Nguyễn Văn Thắng	4.982.000	16	5.297,0	5.173.262				1	191.615							200.000	5.564.877	398.600	74.800	49.900	55.600	55.000							633.900	4.930.977	
22	HL-05652	Trương Đức Cường	4.867.000	18	8.709,8	8.506.290		5	935.962	1	187.192							250.000	9.879.444	389.400	73.100	48.700	98.800	55.000							665.000	9.214.444	
23	HL-05785	Bùi Văn Thanh	4.704.000	25	13.510,2	13.194.602				1	180.923							400.000	13.775.525	376.400	70.600	47.100	137.800	55.000					286.000		972.900	12.802.625	
24	HL-06388	Lò Văn Bun	4.982.000	25	11.785,4	11.510.093				1	191.615							400.000	12.101.708	398.600	74.800	49.900	121.000	55.000							699.300	11.402.408	
25	HL-06534	Nguyễn Như Quyết	4.745.000	24	12.585,1	12.291.112				1	182.500							400.000	12.873.612	379.700	71.200	47.500	128.700	55.000							682.100	12.191.512	
26	HL-06913	Lê Văn Lực	4.519.000	23	13.525,6	13.209.642				1	173.808							400.000	13.783.450	361.600	67.800	45.200	137.800	55.000			414.867			702.000	1.784.267	11.999.183	
27	HL-06914	Vy Văn Tư	4.519.000	22	10.626,0	10.377.777				1	173.808							400.000	10.951.585	361.600	67.800	45.200	109.500	55.000			443.200			234.000	1.316.300	9.635.285	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.647**	**1.079.624,0**	**1.054.403.949**		**46**	**11.645.307**	**87**	**20.120.808**	**2.051.000**	**1.758.000**	**12**	**4.200.000**	**1.450.000**		**34.600.000**	**1.130.229.064**	**35.956.700**	**6.744.700**	**4.497.400**	**11.279.600**	**4.895.000**	**1.534.500**	**797.679**	**5.055.608**	**14.920.000**	**16.874.000**		**102.555.187**	**1.027.673.877**	
28	HL-03824	Nguyễn Tiến Khương	7.704.000	11	8.738,0	8.533.880						293.000						250.000	9.076.880				90.800	55.000				2.780.000			2.925.800	6.151.080	
29	HL-04858	Bùi Văn Giáp	5.305.000	10	6.648,0	6.492.703				1	204.038							250.000	6.946.741				69.500	55.000							124.500	6.822.241	
30	HL-04955	Nguyễn Xuân Phong	6.367.000	6	3.476,0	3.394.801													3.394.801				33.900	55.000							88.900	3.305.901	
31	HL-06768	Loan Văn Sơn	4.636.000	5	2.513,5	2.454.785				1	178.308								2.633.093				26.300	55.000							81.300	2.551.793	
32	HL-07000	Bế Văn Hà	4.636.000	7	3.344,0	3.265.884				1	178.308							500.000	3.944.192				39.400	55.000							94.400	3.849.792	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-07001	Hoàng Văn Bẩy	4.636.000	8	4.810,3	4.697.931				1	178.308							500.000	5.376.239				53.800	55.000							108.800	5.267.439	
34	HL-07002	Hoàng Văn Dũng	4.636.000	8	4.251,5	4.152.185				1	178.308							500.000	4.830.493				48.300	55.000							103.300	4.727.193	
35	HL-07003	Bế Văn Sái	4.636.000	10	5.242,6	5.120.133				1	178.308							250.000	5.548.441				55.500	55.000	49.500						160.000	5.388.441	
36	HL-07004	Hà Văn Hùng	4.636.000	6	3.174,6	3.100.441				1	178.308							250.000	3.528.749				35.300	55.000							90.300	3.438.449	
37	HL-07005	Nông Văn Út	4.636.000	6	3.339,0	3.261.001				1	178.308							250.000	3.689.309				36.900	55.000					416.000		507.900	3.181.409	
38	HL-07006	Hoàng Văn Hoanh	4.636.000	8	4.531,0	4.425.156				1	178.308							500.000	5.103.464				51.000	55.000					416.000		522.000	4.581.464	
39	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	7.704.000	22	14.742,2	14.397.822				1	296.308		439.500					500.000	15.633.630	616.400	115.600	77.100	156.300	55.000	49.500				572.000		1.641.900	13.991.730	
40	HL-05075	Vũ Văn Thức	6.367.000	18	10.804,5	10.552.107				1	244.885							250.000	11.046.992	509.400	95.600	63.700	110.500	55.000			437.325	2.780.000			4.051.525	6.995.467	
41	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	7.704.000	21	15.229,5	14.873.739				1	296.308							500.000	15.670.047	616.400	115.600	77.100	156.700	55.000	49.500				598.000		1.668.300	14.001.747	
42	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	7.704.000	22	14.305,5	13.971.324		2	592.615	1	296.308							500.000	15.360.247	616.400	115.600	77.100	153.600	55.000					546.000		1.563.700	13.796.547	
43	HL-01882	Đỗ Đại Long	7.704.000	24	20.174,0	19.702.736				1	296.308							500.000	20.499.044	616.400	115.600	77.100	205.000	55.000	49.500						1.118.600	19.380.444	
44	HL-01936	Trần Văn Điểm	7.704.000	22	18.210,5	17.785.103				1	296.308							500.000	18.581.411	616.400	115.600	77.100	185.800	55.000							1.049.900	17.531.511	
45	HL-02091	Lâm Thanh Diệu	7.704.000	19	15.199,8	14.844.733				1	296.308							500.000	15.641.041	616.400	115.600	77.100	156.400	55.000	49.500						1.070.000	14.571.041	
46	HL-02119	Nguyễn Đình Dinh	7.704.000	24	16.071,0	15.695.582				1	296.308							500.000	16.491.890	616.400	115.600	77.100	164.900	55.000							1.029.000	15.462.890	
47	HL-02133	Lê Văn Tuấn	7.704.000	20	16.625,4	16.237.031				1	296.308							500.000	17.033.339	616.400	115.600	77.100	170.300	55.000					676.000		1.710.400	15.322.939	
48	HL-02256	Nguyễn Văn Tuyết	7.704.000	23	17.139,1	16.738.731				1	296.308	293.000				580.000		500.000	18.408.039	616.400	115.600	77.100	184.100	55.000				2.780.000			3.828.200	14.579.839	
49	HL-02257	Nguyễn Thanh Tình	7.704.000	23	18.385,4	17.955.917				1	296.308	293.000				870.000		500.000	19.915.225	616.400	115.600	77.100	199.200	55.000							1.063.300	18.851.925	
50	HL-02258	Bùi Văn Mão	7.704.000	21	16.164,5	15.786.897				1	296.308							500.000	16.583.205	616.400	115.600	77.100	165.800	55.000							1.029.900	15.553.305	
51	HL-02260	Trần Văn Tình	7.704.000	22	15.596,9	15.232.557				1	296.308							500.000	16.028.865	616.400	115.600	77.100	160.300	55.000					624.000		1.648.400	14.380.465	
52	HL-02261	Lã Xuân Quyến	7.704.000	20	12.637,9	12.342.679				1	296.308							500.000	13.138.987	616.400	115.600	77.100	131.400	55.000							995.500	12.143.487	
53	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	7.704.000	21	13.334,2	13.022.713				1	296.308							500.000	13.819.021	616.400	115.600	77.100	138.200	55.000					494.000		1.496.300	12.322.721	
54	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	7.704.000	22	15.317,5	14.959.683				1	296.308							500.000	15.755.991	616.400	115.600	77.100	157.600	55.000							1.021.700	14.734.291	
55	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	7.704.000	25	21.492,9	20.990.826				1	296.308	293.000	439.500					500.000	22.519.634	616.400	115.600	77.100	225.200	55.000					676.000		1.765.300	20.754.334	
56	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	5.305.000	25	14.920,2	14.571.674				1	204.038							500.000	15.275.712	424.500	79.600	53.100	152.800	55.000							765.000	14.510.712	
57	HL-02269	Đào Tiến Luật	7.704.000	7	4.458,3	4.354.154		9	2.666.769	1	296.308								7.317.231	616.400	115.600	77.100	73.200	55.000	49.500						986.800	6.330.431	
58	HL-02272	Trần Văn Thiêm	7.704.000	17	11.768,9	11.493.979				1	296.308			6	2.100.000			250.000	14.140.287	616.400	115.600	77.100	141.400	55.000							1.005.500	13.134.787	
59	HL-02274	Vũ Văn Tuân	6.367.000	15	10.441,2	10.197.294		4	979.538	1	244.885							250.000	11.671.717	509.400	95.600	63.700	116.700	55.000					416.000		1.256.400	10.415.317	
60	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	6.367.000	25	16.556,1	16.169.350				1	244.885							500.000	16.914.235	509.400	95.600	63.700	169.100	55.000					572.000		1.464.800	15.449.435	
61	HL-02295	Nguyễn Minh Tuân	7.704.000	22	15.074,4	14.722.262				1	296.308							500.000	15.518.570	616.400	115.600	77.100	155.200	55.000							1.019.300	14.499.270	
62	HL-02298	Lại Quang Hanh	7.704.000	23	14.745,5	14.401.045				1	296.308							500.000	15.197.353	616.400	115.600	77.100	152.000	55.000				2.780.000			3.796.100	11.401.253	
63	HL-02303	Vũ Văn Tuyền	7.704.000	21	16.459,3	16.074.811				1	296.308	293.000	439.500					500.000	17.603.619	616.400	115.600	77.100	176.000	55.000	49.500				598.000		1.687.600	15.916.019	
64	HL-02306	Dương Văn Thi	7.704.000	23	16.754,1	16.362.724				1	296.308		439.500					500.000	17.598.532	616.400	115.600	77.100	176.000	55.000					572.000		1.612.100	15.986.432	
65	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	6.367.000	22	14.374,8	14.039.005				1	244.885							500.000	14.783.890	509.400	95.600	63.700	147.800	55.000					676.000		1.547.500	13.236.390	
66	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	7.704.000	19	14.088,9	13.759.783		3	888.923	1	296.308							500.000	15.445.014	616.400	115.600	77.100	154.500	55.000							1.018.600	14.426.414	
67	HL-02317	Vũ Hữu Chí	5.305.000	14	9.024,8	8.813.932		7	1.428.269	1	204.038							250.000	10.696.239	424.500	79.600	53.100	107.000	55.000							719.200	9.977.039	
68	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	6.264.000	22	15.693,2	15.326.558		2	481.846	1	240.923								16.049.327	501.200	94.000	62.700	160.500	55.000				2.000.000			2.873.400	13.175.927	
69	HL-02345	Vũ Đình Bản	7.704.000	20	12.229,7	11.944.005		3	888.923	1	296.308							500.000	13.629.236	616.400	115.600	77.100	136.300	55.000			310.000				1.310.400	12.318.836	
70	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	6.367.000	19	13.345,5	13.033.749				1	244.885	293.000						500.000	14.071.634	509.400	95.600	63.700	140.700	55.000	49.500						913.900	13.157.734	
71	HL-02466	Lưu Thế Minh	6.367.000	17	9.766,9	9.538.745				1	244.885			6	2.100.000			250.000	12.133.630	509.400	95.600	63.700	121.300	55.000							845.000	11.288.630	
72	HL-02517	Trần Quang Điềm	5.305.000	26	21.147,5	20.653.495				1	204.038	293.000						500.000	21.650.533	424.500	79.600	53.100	216.500	55.000					650.000		1.478.700	20.171.833	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-02612	Đào Đình Quận	5.305.000	24	15.518,8	15.156.281				1	204.038							500.000	15.860.319	424.500	79.600	53.100	158.600	55.000					546.000		1.316.800	14.543.519	
74	HL-02649	Lê Văn Hải	6.367.000	24	16.066,6	15.691.284				1	244.885							500.000	16.436.169	509.400	95.600	63.700	164.400	55.000					572.000		1.460.100	14.976.069	
75	HL-02691	Nguyễn Văn Nhật	6.367.000	23	15.471,5	15.110.086				1	244.885							500.000	15.854.971	509.400	95.600	63.700	158.500	55.000							882.200	14.972.771	
76	HL-02727	Nguyễn Duy Định	6.367.000	13	9.156,0	8.942.116		6	1.469.308	1	244.885							250.000	10.906.309	509.400	95.600	63.700	109.100	55.000							832.800	10.073.509	
77	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	7.704.000	22	12.310,1	12.022.536				1	296.308							500.000	12.818.844	616.400	115.600	77.100	128.200	55.000	49.500		491.325				1.533.125	11.285.719	
78	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	6.367.000	22	10.811,9	10.559.334				1	244.885							500.000	11.304.219	509.400	95.600	63.700	113.000	55.000			406.000				1.242.700	10.061.519	
79	HL-03805	Phạm Văn Hiếu	6.367.000	22	10.381,8	10.139.281				1	244.885							500.000	10.884.166	509.400	95.600	63.700	108.800	55.000	49.500			1.800.000			2.682.000	8.202.166	
80	HL-03834	Phạm Tiến Cảnh	5.305.000	21	12.006,5	11.726.028				1	204.038							500.000	12.430.066	424.500	79.600	53.100	124.300	55.000							736.500	11.693.566	
81	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	7.704.000	6	3.216,4	3.141.265				1	296.308								3.437.573				34.400								34.400	3.403.173	
82	HL-03986	Lương Văn Lợi	6.367.000	24	14.495,8	14.157.178				1	244.885							500.000	14.902.063	509.400	95.600	63.700	149.000	55.000							872.700	14.029.363	
83	HL-04010	Phạm Xuân Thắng	7.704.000	16	11.941,6	11.662.644				1	296.308							250.000	12.208.952	616.400	115.600	77.100	122.100	55.000							986.200	11.222.752	
84	HL-04413	Nguyễn Văn Kiện	5.305.000	19	12.262,8	11.976.341				1	204.038							500.000	12.680.379	424.500	79.600	53.100	126.800	55.000	49.500		407.000		494.000		1.689.500	10.990.879	
85	HL-04509	Bùi Văn Trưởng	6.367.000	19	13.293,0	12.982.476		3	734.654	1	244.885							500.000	14.462.015	509.400	95.600	63.700	144.600	55.000					494.000		1.362.300	13.099.715	
86	HL-04531	Phạm Văn Tư	5.305.000	20	14.136,1	13.805.881				1	204.038							500.000	14.509.919	424.500	79.600	53.100	145.100	55.000							757.300	13.752.619	
87	HL-04742	Văn Đình Nam	6.367.000	16	10.724,0	10.473.488		3	734.654	1	244.885							250.000	11.703.027	509.400	95.600	63.700	117.000	55.000	49.500		210.000		416.000		1.516.200	10.186.827	
88	HL-04861	Hà Văn Biển	6.367.000	18	12.131,7	11.848.304		1	244.885	1	244.885							250.000	12.588.074	509.400	95.600	63.700	125.900	55.000	99.000						948.600	11.639.474	
89	HL-05146	Lù Văn Ký	5.305.000	23	13.938,1	13.612.506				1	204.038							500.000	14.316.544	424.500	79.600	53.100	143.200	55.000							755.400	13.561.144	
90	HL-05156	Đỗ Minh Hải	5.305.000	24	17.976,2	17.556.276				1	204.038							500.000	18.260.314	424.500	79.600	53.100	182.600	55.000					598.000		1.392.800	16.867.514	
91	HL-05337	Tô Đức Hùng	7.704.000	22	12.579,6	12.285.741				1	296.308							500.000	13.082.049	616.400	115.600	77.100	130.800	55.000	49.500						1.044.400	12.037.649	
92	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	5.305.000	24	13.491,5	13.176.339				1	204.038							500.000	13.880.377	424.500	79.600	53.100	138.800	55.000							751.000	13.129.377	
93	HL-05750	Lê Văn Luận	5.305.000	25	16.280,0	15.899.699				1	204.038							500.000	16.603.737	424.500	79.600	53.100	166.000	55.000					780.000		1.558.200	15.045.537	
94	HL-06194	Đỗ Văn Tin	5.305.000	20	12.622,5	12.327.639				1	204.038							500.000	13.031.677	424.500	79.600	53.100	130.300	55.000			390.300		468.000		1.600.800	11.430.877	
95	HL-06394	Tòng Văn Thiêm	4.745.000	28	12.842,5	12.542.499				1	182.500							400.000	13.124.999	379.700	71.200	47.500	131.200	55.000					676.000		1.360.600	11.764.399	
96	HL-06505	Lý Ta Go	4.867.000	20	13.168,0	12.860.396				1	187.192							500.000	13.547.588	389.400	73.100	48.700	135.500	55.000	49.500						751.200	12.796.388	
97	HL-06522	Vũ Thành Được	4.745.000	18	7.317,0	7.146.075				1	182.500							200.000	7.528.575	379.700	71.200	47.500	75.300	55.000	99.000						727.700	6.800.875	
98	HL-06560	Nguyễn Văn Nhã	5.305.000	23	16.313,0	15.931.929				1	204.038							500.000	16.635.967	424.500	79.600	53.100	166.400	55.000							778.600	15.857.367	
99	HL-06627	Vi Dũng Trình	5.305.000	22	16.086,4	15.710.622				1	204.038							500.000	16.414.660	424.500	79.600	53.100	164.100	55.000							776.300	15.638.360	
100	HL-06638	Lê Văn Chiến	4.636.000	20	13.146,1	12.839.007				1	178.308							500.000	13.517.315	370.900	69.600	46.400	135.200	55.000	49.500		459.000		364.000		1.549.600	11.967.715	
101	HL-06661	Nông Văn Trọng	4.636.000	21	14.614,6	14.273.203				1	178.308							500.000	14.951.511	370.900	69.600	46.400	149.500	55.000							691.400	14.260.111	
102	HL-06662	Ngô Đức Việt	4.636.000	24	15.625,5	15.260.489				1	178.308							500.000	15.938.797	370.900	69.600	46.400	159.400	55.000							701.300	15.237.497	
103	HL-06784	Phạm Văn Nhân	4.636.000	19	13.153,4	12.846.088				1	178.308							500.000	13.524.396	370.900	69.600	46.400	135.200	55.000	49.500						726.600	12.797.796	
104	HL-06802	Vi Sao Ngân	4.636.000	17	11.125,0	10.865.120				1	178.308							250.000	11.293.428	370.900	69.600	46.400	112.900	55.000	49.500						704.300	10.589.128	
105	HL-06803	Vi Nhật Đại	4.636.000	22	15.522,1	15.159.504				1	178.308							500.000	15.837.812	370.900	69.600	46.400	158.400	55.000							700.300	15.137.512	
106	HL-06826	Tô Quang Nguyên	4.636.000	20	13.019,6	12.715.462		3	534.923	1	178.308							500.000	13.928.693	370.900	69.600	46.400	139.300	55.000			459.000		754.000		1.894.200	12.034.493	
107	HL-06829	Lê Quang Đạo	4.636.000	20	12.149,0	11.865.200				1	178.308							500.000	12.543.508	370.900	69.600	46.400	125.400	55.000	99.000		370.000		182.000		1.318.300	11.225.208	
108	HL-06835	Lê Xuân Ưng	4.636.000	23	17.210,6	16.808.561				1	178.308							500.000	17.486.869	370.900	69.600	46.400	174.900	55.000			375.658		676.000		1.768.458	15.718.411	
109	HL-06836	Trần Hoàng	4.636.000	17	9.110,0	8.897.191				1	178.308							250.000	9.325.499	370.900	69.600	46.400	93.300	55.000	148.500		370.000		624.000		1.777.700	7.547.799	
110	HL-06839	Hà Tuấn Quyền	4.636.000	16	8.858,0	8.651.077				1	178.308							250.000	9.079.385	370.900	69.600	46.400	90.800	55.000	148.500		370.000		520.000		1.671.200	7.408.185	
111	HS19-284	Bế Văn Thịnh		6	2.325,4	2.271.079													2.271.079					55.000		227.108			208.000		490.108	1.780.971	
112	TV19-238	Hoàng Văn Bẩy	4.636.000	12	6.403,1	6.253.524				1	151.562								6.405.086				64.100	55.000							119.100	6.285.986	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
113	TV19-239	Hoàng Văn Dũng	4.636.000	13	7.012,5	6.848.688				1	151.562								7.000.250				70.000	55.000	49.500						174.500	6.825.750	
114	TV19-279	Bế Văn Hà	4.636.000	13	5.687,0	5.554.152				1	151.562								5.705.714				57.100	55.000		570.571					682.671	5.023.043	
115	TV19-301	Hà Văn Hùng	4.636.000	12	5.348,2	5.223.266				1	151.562								5.374.828				53.700	55.000							108.700	5.266.128	
116	TV19-302	Nông Văn Út	4.636.000	11	4.655,0	4.546.259				1	151.562								4.697.821				47.000	55.000	49.500						151.500	4.546.321	
117	TV19-307	Hoàng Văn Hoanh	4.636.000	12	5.771,0	5.636.190				1	151.562							250.000	6.037.752				60.400	55.000							115.400	5.922.352	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**76**	**18.784,0**	**18.345.206**				**3**	**575.192**						**90.278**		**19.010.676**	**1.196.700**	**224.400**	**149.700**	**190.100**	**165.000**				**1.400.000**			**3.325.900**	**15.684.776**	
118	HL-02175	Nguyễn Đức Trung	5.305.000	28	6.952,0	6.789.601				1	204.038								6.993.639	424.500	79.600	53.100	69.900	55.000							682.100	6.311.539	
119	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	4.825.000	24	5.832,0	5.695.765				1	185.577						44.498		5.925.840	386.100	72.400	48.300	59.300	55.000							621.100	5.304.740	
120	HL-03007	Lê Thị Hữu	4.825.000	24	6.000,0	5.859.840				1	185.577						45.780		6.091.197	386.100	72.400	48.300	60.900	55.000				1.400.000			2.022.700	4.068.497	
Tổng cộng				**2.348**	**1.429.974,0**	**1.407.215.800**	**-1.962.800**	**67**	**16.279.768**	**128**	**28.590.999**	**2.637.000**	**2.197.500**	**12**	**4.200.000**	**4.495.000**	**124.190**	**42.450.000**	**1.506.227.457**	**48.996.800**	**9.190.700**	**6.129.000**	**15.039.500**	**6.545.000**	**1.584.000**	**797.679**	**6.179.675**	**26.300.000**	**18.876.000**	**936.000**	**140.574.354**	**1.365.653.103**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng